

Số: 88 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 10 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho một số hộ dân và tổ chức bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án Khu tái định cư - dân cư Tân Vinh (đợt 11)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 52/2022/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mã khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 3706/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất ở cụ thể để lập phương án bồi thường, GPMB đối với 04 dự án tại Khu Đô thị Becamex A thuộc Phân khu 07, Khu Kinh tế Nhơn Hội;

Theo đề nghị của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư thực hiện 04 dự án Khu tái định cư - dân cư tại Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (Phân khu 7), Khu kinh tế Nhơn Hội tại Tờ trình số 01/TTr-HĐBT ngày 03/01/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho một số hộ dân và tổ chức bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án Khu tái định cư - dân cư Tân Vinh thuộc Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (Phân khu 7) tại xã Canh Vinh, huyện Vân Canh (đợt 11), với các nội dung cụ thể như sau:

1. Giá trị bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp và tài sản trên đất cho một số hộ dân và tổ chức; chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **2.692.265.715 đồng** (Hai tỷ, sáu trăm chín mươi hai triệu, hai trăm sáu mươi lăm nghìn, bảy trăm mười lăm đồng), trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 2.639.476.191 đồng.
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 52.789.524 đồng.

(Chi tiết như Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này)

2. Giá trị bồi thường, hỗ trợ mô mã cho 02 hộ dân và chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **26.112.000 đồng** (Hai mươi sáu triệu, một trăm mười hai nghìn đồng), trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 25.600.000 đồng.
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 512.000 đồng.

(Chi tiết như Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này)

* Nguồn vốn chi trả: Vốn ứng trước của Công ty cổ phần Becamex Bình Định.

Điều 2. Giao Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh, cơ quan Thường trực của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư thực hiện 04 dự án Khu tái định cư - dân cư tại Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (Phân khu 7), Khu kinh tế Nhơn Hội có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế; Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh; Chủ tịch UBND huyện

Vân Canh; Giám đốc Công ty cổ phần Becamex Bình Định; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và hộ dân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT TT Nguyễn Tuấn Thanh;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K6, K16

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục số 01
BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO MỘT SỐ HỘ DÂN VÀ TỔ CHỨC BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ - DÂN CƯ TÂN VINH THUỘC KHU CÔNG NGHIỆP - ĐÔ THỊ BECAMEX A (PHÂN KHU 7) TẠI XÃ CANH VINH, HUYỆN VÂN CANH (ĐỢT 11)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Nhân khẩu	Thông tin theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất bị thu hồi do đặc năm 2017					Loại đất	Vị trí	Hạng/nhóm đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ					Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú	
				Thửa đất số	Tờ bản đồ	Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)				Bồi thường về đất (đồng)	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Bồi thường vật kiến trúc (đồng)	Bồi thường cây cối, hoa màu (đồng)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	19= (13+..+18)		
I	Đất của hộ gia đình, cá nhân			17		77.781,4	44.733,4	33.048,0	0,0	48,0	33,0	692.386.100	1.203.875.400	7.920.000	20.602.868	306.230.000	2.231.014.368		
1	Nguyễn Văn Vinh	Tân Vinh		115	6	2.217,4	0,0	2.217,4	RSX	2	1	0	0			1.230.600	1.230.600	Đất UBND xã quản lý	
2	Nguyễn Hà Sen (chết), vợ Trần Thị Lùn	Tân Vinh	2	114	6	2210,6	890,4	1.009,6	ĐM	1	6	35.512.400	100.014.600	1.980.000			6.165.000	143.672.000	
310,6							RSX		2	1									
3	Nguyễn Thị Kim Mai	Tân Vinh		6	31	1.710,2		1.710,2				14.502.600	21.753.900			9.521.100	45.777.600	Đất UBND xã quản lý	
8				31	1.534,1	1.035,9	498,2	RSX	2	1	411,8m2 là đất UBND xã quản lý								
4	Nguyễn Hồng Công (chết), vợ Lê Thị Hàng, con Nguyễn Văn Tiến (ĐDKK)	Tân Vinh		169	6	7.484,6	3.548,5	3.936,1	RSX	2	1	49.679.000	74.518.500			25.504.500	149.702.000		
5	Lương Tâm, con Lương Văn Giới (ĐDKK)	Tân Vinh	1	162	6	15.438,1	6.423,2	9.014,9	RSX	2	1	89.924.800	134.887.200	1.980.000		35.308.000	262.100.000		
6	Hồ Văn Sửu, vợ Nguyễn Thị Bốn	Tân Vinh		106	6	733,1	733,1	0,0	RSX	2	1	10.263.400	15.395.100		773.696	14.747.400	41.179.596		
7	Nguyễn Em, Ủy quyền kê khai Ngô Thị Thủy	Tân Vinh	3	161	6	1.818,1	1.818,1	0,0	RSX	2	1	96.499.200	144.748.800			47.523.000	288.771.000		
157				6	5.074,7	5.074,7	0,0	RSX	2	1									
8	Lê Thị Tư	Hiệp Vinh 1		90	31	403,9	403,9	0,0	RSX	2	1	5.654.600	8.481.900			2.912.700	17.049.200		
9	Lê Đình Dũng (chết), vợ Dương Thị Tây	Tân Vinh	1	15	31	2.720,6	2.140,0	430,0	ĐM	6	1	77.008.400	227.862.600	1.980.000		19.548.900	326.399.900	430m2 là đất UBND xã quản lý	
150,6							RSX		2	1									

10	Nguyễn Thị Xuân Lan	Hiệp Vinh 1		14	31	792,2	792,2	0,0	RSX	2	1	11.090.800	16.636.200			4.710.300	32.437.300	
11	Nguyễn Thị Thuỳ Chúc	Tân Vinh		163	6	4.650,6	4.650,6	0,0	RSX	2	1	65.108.400	97.662.600			32.067.000	194.838.000	
12	Nguyễn Văn Phúc, vợ Phạm Thị Loan	Tân Vinh		168	6	1.710,7	138,1	1.572,6	RSX	2	1	1.933.400	2.900.100			1.003.800	5.837.300	
13	Nguyễn Thị Hương	Tân Vinh		108	6	800,8	800,8	0,0	RSX	2	1	11.211.200	16.816.800			5.323.500	33.351.500	
14	Phan Thị Xuân Nở, chồng Lê Thành Dư	Tân Vinh		160	6	6.921,6	6.921,6	0,0	RSX	2	1	96.902.400	145.353.600	1.980.000	19.829.172	37.460.500	301.525.672	
15	Trần Thị Lan	Tân Vinh		25	31	3.170,7	1.031,1	2.139,6	RSX	2	1	14.435.400	21.653.100			6.827.100	42.915.600	
16	Trần Thị Mau	Tân Vinh		19	31	580,3	3,9	576,4	RSX	2	1	54.600	81.900			35.700	172.200	
17	Lê Thị Lắm	Tân Vinh		21	31	7.344,8	551,2	6.793,6	RSX	2	1	7.716.800	11.575.200			3.790.500	23.082.500	
18	Nguyễn Thị Nhị Liễu	Tân Vinh		107	6	6.709,5	6.709,5	0,0	RSX	2	1	93.933.000	140.899.500			48.220.200	283.052.700	
19	Phạm Hồng Hải	Tân Vinh		18	31	1.010,3	487,3	523,0	RSX	2	1	6.822.200	10.233.300			3.502.800	20.558.300	
20	Huỳnh Văn Ba	Tân Vinh		116	6	2.744,5	118,1	2.626,4	ĐM	1	6	4.133.500	12.400.500			827.400	17.361.400	
II	Tổ chức			4		8.182,3	1.897,0	6.285,3	0,0	0,0	0,0	0	0	0	0	408.461.823	408.461.823	
1	UBND xã Canh Vinh	Hiệp Vinh 1		115	6	2.217,4	178,2	2.039,2									0	
				6	31	1.710,2	877,0	833,2										
				8	31	1.534,1	411,8	1.122,3										
				15	31	2.720,6	430,0	2.290,6										
2	Công ty Cổ phần Giống lâm nghiệp Vùng Nam Trung Bộ	Tổ 49, KV5, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn														408.461.823	408.461.823	
A-	Tổng giá trị BT, HT			21		85.963,7	46.630,4	39.333,3				692.386.100	1.203.875.400	7.920.000	20.602.868	714.691.823	2.639.476.191	
B-	Chi phí phục vụ GPMB: (A*2%)																52.789.524	
C-	Tổng cộng (A+B)																2.692.265.715	

0

0	31.164.000	-4.348.400	93492000	-6.522.600	207538700
---	------------	------------	----------	------------	-----------

0	23.825.700	9.323.100	136738800	114.984.900	407036000
---	------------	-----------	-----------	-------------	-----------

0	49.679.000	0	74518500	0	96924980
---	------------	---	----------	---	----------

0	89.924.800	0	134887200	0	17050320
---	------------	---	-----------	---	----------

0	10.263.400	0	15395100	0	144683000
---	------------	---	----------	---	-----------

0	25.453.400	-71.045.800	38180100	-106.568.700	503523000
---	------------	-------------	----------	--------------	-----------

0	5.654.600	0	8481900	0	214877600
---	-----------	---	---------	---	-----------

	49.220.000	-27.788.400	282480000	54.617.400	467784800
--	------------	-------------	-----------	------------	-----------

0	11.090.800	0	16636200	0	31496500
0	65.108.400	0	97662600	0	131460000
	1.933.400	0	2900100	0	167771500
	11.211.200	0	16816800	0	31362000
	96.902.400	0	145353600	0	988906800
	14.435.400	0	21653100		76003900
	54.600	0	81900		76003900
	7.716.800	0	11575200		76003900
	93.933.000	0	140899500		76003900
	6.822.200	0	10233300		76003900
	4.133.500	0	12400500		76003900

0

